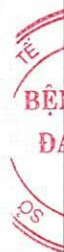


Phụ lục 1: Danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm phục vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình năm 2025 (đợt 2)

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 442/YCBG-BV ngày 04 tháng 4 năm 2025)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
1	2	4	5	6
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu. Kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin) và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Thùng \geq 20L	Thùng	280
2	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Hộp \geq 5L	Hộp	44
3	Hóa chất ly giải dùng để đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ura axit	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Hộp \geq 5L	Hộp	44
4	Hóa chất nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine dye 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%. Hộp \geq 164ml	Hộp	20

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
5	Hóa chất nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Polymethine dye 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%. Hộp \geq 84mL	Hộp	40
6	Hóa chất rửa máy huyết học	Công dụng: dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định tới khi hết. Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%. Hộp \geq 80mL	Hộp	10
7	Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu	Hóa chất xác định nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7g/L Sau khi mở nắp, thuốc thử ổn định trong 60 ngày. Hộp \geq 1500mL	Hộp	54
8	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bệnh lý thấp	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Hộp \geq 3mL	Hộp	12
9	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Hộp \geq 3mL	Hộp	12
10	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bệnh lý cao	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Hộp \geq 3mL	Hộp	12
11	Hoá chất để xác định thời gian thromboplastin một phần được kích hoạt	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT) Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh	Hộp	40



STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
	(APTT)	khiết, acid ellagic. Hộp $\geq 20\text{mL}$		
12	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	Sử dụng trong các xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Hộp $\geq 150\text{mL}$	Hộp	4
13	Hoá chất xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml. Hộp $\geq 10\text{mL}$	Hộp	75
14	Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Là dung môi pha loãng trong xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital và sodium chloride. Hộp $\geq 150\text{mL}$	Hộp	9
15	Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu, có tính kiềm	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động Đóng gói dạng lỏng. Dung dịch có tính kiềm, nồng độ NaClO = 1% Lọ $\geq 50\text{mL}$	Lọ	30
16	Chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu, có tính acid	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động Đóng gói dạng lỏng. Dung dịch có tính axit, nồng độ HCl= 0.16% Lọ $\geq 500\text{mL}$	Lọ	4
17	Hoá chất xác định thời gian đông máu prothrombin (PT)	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất ổn định. Hộp $\geq 40\text{ml}$	Hộp	92
18	Huyết tương kiểm chuẩn mức bình thường	Huyết tương sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người bình thường, chống đông citrat. Hộp $\geq 10\text{mL}$	Hộp	2
19	Huyết tương kiểm chuẩn cho phạm vi điều trị	Huyết tương sử dụng để kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu ở phạm vi điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống hoặc liệu pháp Heparin. Đóng gói	Hộp	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Hộp \geq 10mL		
20	Chất chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm đông máu	Huyết tương sử dụng để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô, nguồn gốc từ huyết tương người khỏe mạnh được điều chỉnh nồng độ yếu tố. Hộp \geq 10mL	Hộp	2
21	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô. Độ ổn định sau hoàn nguyên: \geq 4 giờ khi bảo quản ở $+15$ tới $+25$ °C, \geq 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C	Hộp	1
22	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Sử dụng để định lượng D-Dimer trong huyết tương Thành phần gồm các hoá chất như: D-Dimer Reagent: dạng đông khô, chứa các hạt Polystyrene phủ kháng thể đơn dòng chuột, Chất bảo quản: amphotericin B, gentamicin. Buffer: dạng đông khô, dung dịch muối với chất rửa và polymeric carbohydrates, chất bảo quản sodium azide. D-Dimer Supplement: dạng lỏng, dung dịch Saline đệm với protein. D-Dimer diluent: dạng lỏng, dung dịch muối với chất rửa. D-Dimer Calibrator: dạng đông khô, được sản xuất từ huyết tương người có chứa D-Dimer.	Hộp	6
23	Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Sử dụng để đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người; ổn định \geq 7 ngày khi bảo quản ở $+2$ tới $+8$ °C và \geq 8 giờ khi bảo quản ở $+15$ tới $+25$ °C và \geq 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C.	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
24	Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	- Cống phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cống sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm. - Cống phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động đa bước sóng cụ thể, máy không thể dùng loại cống đo khác. Hộp ≥ 3000 pack	Hộp	20
25	Bóng đèn Halogen	Sử dụng trong bộ phận phân tích máy đông máu tự động. Tương thích với máy đông máu tự động Điện áp đầu vào 12V, công suất 24W Loại đèn LED: Halogen, trong suốt	Cái	12
26	Hoá chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm thời gian prothrombin _ Thuốc thử 1: chứa thromboplastin đông khô chiết xuất từ não thỏ, giá trị ISI gần với 1 và được ghi trong tài liệu đính kèm hộp thuốc. Hóa chất chứa chất ức chế heparin. _ Thuốc thử 2: dung dịch hòa tan chứa Canxi Hộp ≥ 120 ml	Hộp	28
27	Hoá chất định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp Clauss. Thành phần: thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Hộp ≥ 48 mL	Hộp	20
28	Hoá chất dùng pha loãng mẫu cho xét nghiệm Fibrinogen.	Dung dịch đệm pha loãng cho thuốc thử và mẫu bệnh nhân xét nghiệm đông máu. Dung dịch đệm có pH khoảng 7,35. Hộp ≥ 360 mL	Hộp	8

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
29	Hoá chất định lượng D-dimer	Hóa chất định lượng D-dimer có trong huyết tương bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Thành phần bộ hóa chất định lượng D-Dimer: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. Hộp \geq 36mL	Hộp	8
30	Hóa chất Anti Xa	Hóa chất để thực hiện xét nghiệm Anti Xa định lượng và đánh giá tác động của thuốc chống đông Heparin không phân đoạn, Heparin trọng lượng phân tử thấp, thuốc uống kháng đông DOAC. Hóa chất dạng lỏng, sẵn sàng sử dụng. 01 bộ hóa chất gồm 2 lọ là Reagent 1 (Substrate) chứa cơ chất màu và Reagent 2 (F.Xa) chứa yếu tố Xa từ bò. Hộp \geq 48mL	Hộp	1
31	Hoá chất dùng kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu	Huyết tương được sử dụng như chứng bình thường và bất thường cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT, TT, AT Thành phần: • Thuốc thử 1: huyết tương người mức bình thường có citrat, dạng đông khô. • Thuốc thử 2: huyết tương người mức bệnh lý có citrat, dạng đông khô. Hộp \geq 48mL	Hộp	4
32	Hoá chất dùng kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục phân tích D-Dimer Thành phần: Thuốc thử 1: huyết tương người mức bình thường có citrat, dạng đông khô. Thuốc thử 2: huyết tương người mức bệnh lý có citrat, dạng đông khô. Hộp \geq 24mL	Hộp	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
33	Hóa chất dụng đường chuẩn cho UFH/LMWH	Hóa chất chứa huyết tương được sử dụng để hiệu chỉnh phân tích hoạt động của heparin bằng cách đo hoạt động kháng Xa. Hóa chất dạng đông khô, mỗi bộ hóa chất gồm 5 lọ với 5 nồng độ khác nhau, lọ 1: huyết tương người không heparin, lọ 2: huyết tương người chứa lọ UFH đã xác định rõ, lọ 3: huyết tương người chứa LMWH đã xác định rõ, lọ 4: huyết tương người, chứa UFH xác định rõ, nhiều hơn lọ 2, lọ 5: huyết tương người chứa lượng UFH đã xác định rõ, nhiều hơn trong lọ 3. Hộp $\geq 20\text{mL}$	Hộp	1
34	Hóa chất kiểm chuẩn cho LMWH	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm anti Xa theo dõi sử dụng Heparin trọng lượng phân tử thấp (LMWH) bằng phương pháp đo hoạt động kháng Xa. Hóa chất dạng đông khô, mỗi bộ hóa chất gồm 2 lọ với 2 nồng độ khác nhau. Lọ 1: huyết tương người chứa lượng LMWH đã xác định. Lọ 2: huyết tương người chứa lượng LMWH đã xác định, nhiều hơn ở thuốc thử 1. Thuốc thử còn trong lọ nguyên vẹn ổn định cho đến ngày hết hạn được ghi trên nhãn hộp khi bảo quản ở $2-8^{\circ}\text{C}$. Sau khi hoàn nguyên, thuốc thử ổn định trong 4 giờ trên máy. Hộp $\geq 12\text{mL}$	Hộp	1
35	Dung dịch rửa kim máy đông máu tự động	Dung dịch rửa kim và khử nhiễm hệ thống máy, Thành phần chứa KOH, hóa chất kháng nấm và kháng vi sinh vật. Hộp $\geq 360\text{mL}$	Hộp	14
36	Dung dịch rửa hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích, có thành phần là hóa chất diệt nấm pha loãng trong dung môi nước. Can $\geq 2500\text{ml}$	Can	126
37	Hoá chất xét nghiệm APTT	Thuốc thử dùng để xác định thời gian Kaolin-thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) • Thuốc thử 1: cephalin (platelet substitute), được chuẩn bị từ mô não thỏ, dạng đông khô. • Reagent 2: dung dịch đệm huyền phù của kaolin. Hộp $\geq 30\text{mL}$	Hộp	38

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
38	Hoá chất CaCl ₂ dùng cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Thành phần: dung dịch 0.025 M CaCl ₂ . Hộp ≥ 360ml	Hộp	2
39	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm LA	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm kháng đông Lupus với hai giá trị tương đương là âm tính và dương tính. Thành phần: thuốc thử 1: huyết tương người âm tính LA, thuốc thử 2: huyết tương người dương tính LA. Dạng đông khô. Hộp ≥ 6mL	Hộp	1
40	Hoá chất Sàng lọc kháng đông Lupus	Hoá chất xét nghiệm Sàng lọc kháng đông Lupus trong huyết tương bằng xét nghiệm nọc độc rắn Russel đã pha loãng trên máy đông máu tự động Thành phần: Nọc rắn Russel, phospholipids, calcium và chất ức chế heparin (UFH), dạng đông khô. Hộp ≥ 24mL	Hộp	1
41	Hoá chất khẳng định kháng đông Lupus	Hoá chất xét nghiệm khẳng định kháng đông Lupus trong huyết tương bằng xét nghiệm nọc độc rắn Russel đã pha loãng trên máy đông máu tự động Thành phần: Nọc rắn Russel, phospholipids, calcium và chất ức chế heparin (UFH), dạng đông khô. Hộp ≥ 24mL	Hộp	1
42	Cuvette phản ứng kèm bi từ dùng cho máy đông máu tự động	Cóng đo xét nghiệm đông máu đóng sẵn bi từ ở bên trong, tương thích với máy có tại Bệnh viện. Cuộn ≥ 1000 cuvette	Cuộn	70
43	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HCV	Xét nghiệm Anti-HCV II là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu	Test	30.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		chuẩn âm tính và mẫu chuẩn dương tính.		
44	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm anti - HCV	Thuốc thử kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HCV Thành phần gồm: Ống 1 huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV, ống 2: dương tính với kháng thể kháng HCV.	Lọ	64
45	Hóa chất kiểm chuẩn HIV	Thuốc thử kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HIV Thành phần gồm: Ống 1 huyết thanh người, âm tính với HIV, ống 2: dương tính với kháng thể kháng HIV, ống 3 kháng nguyên HIV p24.	Lọ	24
46	Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần gồm: vi hạt phủ streptavidin, chất đệm, kháng thể đơn dòng kháng HIV p24, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV 1, 2, peptide đặc hiệu HIV 1, 2 gắn biotin. kháng thể kháng HIV p24, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV 1, 2, peptide đặc hiệu HIV 1, 2 gắn ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có nguồn gốc từ huyết thanh người.	Test	23.000
47	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBsAg	Thuốc thử kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch HBsAg Thành phần gồm: Ống 1 huyết thanh người, âm tính với HBsAg, ống 2: huyết thanh chứa HBsAg từ huyết thanh người.	Lọ	64

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
48	Thuốc thử xét nghiệm HBsAg	Xét nghiệm HBsAg là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính và mẫu chuẩn dương tính chứa HBsAg, nguồn gốc từ huyết thanh người.	Test	33.000
49	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, hai kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính từ huyết thanh người, mẫu chuẩn dương tính.	Test	2.000
50	Thuốc thử xét nghiệm định tính Anti- Hbe	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể của người kháng kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, HBeAg, kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng HBe đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính và dương tính nguồn gốc từ huyết thanh người.	Test	2.000
51	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng thể của người kháng kháng nguyên bề mặt của vi rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, HBsAg người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn gồm Anti-HBs trong huyết thanh người.	Test	400

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
52	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người đã xác định dương tính HBsAg. Thành phần bộ thuốc thử gồm: Vi hạt phủ Streptavidin, hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin, kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium. Mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính, huyết thanh người âm tính với HBsAg và kháng thể kháng HBs.	Test	400
53	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh	Gelcard định nhóm ABO bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Định nhóm Rh(D), có khả năng phát hiện D yếu, D từng phần. Gồm: Giếng 1 chứa AntiA (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ chuột)– Giếng 2 chứa Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột) – Giếng 3 chứa Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột),-Giếng 4 chứa Anti D (kháng thể IgM nguồn gốc từ người) (VI-) -Giếng 5 chứa Anti D (IgG+IgM) (VI+) - Giếng 6 (Ctrl/Neutral) ; Giếng 7 (A1/Neutral) - Giếng 8 (B/Neutral)	Card	300
54	Gelcard xét nghiệm môi trường AHG	Gel card có 8 giếng, dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm chéo môi trường Coombs 37°C, autocontrol. Môi trường AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột)	Card	1.600
55	Gelcard môi trường nước muối	Gel card có 8 giếng, môi trường nước muối và enzyme, dùng cho định nhóm chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Card	700
56	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine và glucose, dùng để pha loãng hồng cầu	Lọ	36

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
57	Dung dịch rửa máy A	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	Lọ	48
58	Dung dịch rửa máy B	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống dịch trong các máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng. Lọ $\geq 125\text{ml}$	Lọ	48
59	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt. Lọ $\geq 4\text{ml}$	Lọ	1
60	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L. Hộp $\geq 10\text{L}$	Hộp	330
61	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm. Hộp $\geq 5\text{L}$	Hộp	12
62	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng trên máy huyết học tự động để ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu để thực hiện phân tích vi sai WBC năm phần bằng công nghệ VCSn. Thành phần phản ứng; chất làm ướt, acid fomic. Natricacbonat, chất ổn định, chất bảo quản.. Hộp $\geq 2750\text{mL}$	Hộp	22

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
63	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein. Hộp $\geq 5L$	Hộp	12
64	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương. Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu. Hộp $\geq 3.3mL$	Hộp	1
65	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Hộp	2
66	Hóa chất đo thời gian PT	Thuốc thử thromboplastin độ nhạy cao để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người. Thành phần: Dạng bột khô, chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp và chất đệm pha loãng. Dung dịch chứa calci clorua, polybren. Hộp $\geq 5 \times 20mL + 5 \times 20mL$	Hộp	20
67	Chất kiểm chứng mức bình thường	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Lọ $\geq 1ml$	Lọ	20
68	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Lọ $\geq 1ml$	Lọ	20

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
69	Chất kiểm chứng mức bất thường cao	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT. Lọ ≥ 1 ml	Lọ	20
70	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Lọ ≥ 1 ml	Lọ	10
71	Thuốc thử đo thời gian APTT	Thuốc thử chứa phospholipid tổng hợp chất lượng cao nhằm xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương người. Thành phần gồm: thuốc thử phospholipid tổng hợp, chất kích hoạt silica keo, đệm và chất bảo quản. Dung dịch calci clorua. Hộp $\geq 5 \times 10$ mL + 5×10 mL	Hộp	16
72	Dung dịch dùng để xúc rửa hệ thống	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) < 0.005 %. Dạng Lỏng. Bình ≥ 4 lít	Bình	120
73	Dung dịch pha loãng chất chuẩn	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide, dạng lỏng. Hộp ≥ 100 mL	Hộp	14
74	Dung dịch rửa hệ thống	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng. Hộp ≥ 500 mL	Hộp	16
75	Hóa chất làm sạch và tẩy nhiễm kim hút	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng. Hộp ≥ 80 mL	Hộp	18
76	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen trong mẫu huyết tương người dựa trên phương pháp Clauss. Thành phần: Dạng bột khô chứa thrombin bò, albumin bò, calci clorid, đệm, chất ổn định.. Hộp ≥ 50 mL	Hộp	8

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
77	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng Lỏng. Hộp ≥ 10mL	Hộp	1
78	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục. Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng . Hộp ≥ 3x4mL+3x6mL+2x1mL	Hộp	8
79	Cóng phản ứng dạng khối	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cồng liền khối trên một thanh. Hộp ≥ 2400 cuvette	Hộp	24
80	Bóng đèn	Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động. Điện áp đầu vào 12V, công suất 20W. Loại đèn LED 671NM	Cái	9
81	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-Cardiolipin	Tính năng: Hóa chất định lượng Anti-Cardiolipin Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 5.0-300 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	600
82	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti Cardiolipin	Tính năng: Kiểm chuẩn Anti Cardiolipin	Hộp	2
83	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Cardiolipin IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng Cardiolipin IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 1-120 GPLU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	300
84	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Cardiolipin IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn Cardiolipin IgG	Hộp	1
85	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Cardiolipin IgM	Tính năng: Hóa chất định lượng Cardiolipin IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect	Test	300

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
		Dải đo: 1-120 GPLU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm		
86	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Cardioplipin IgM	Tính năng: Kiểm chuẩn Cardioplipin IgM	Hộp	1
87	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng β 2-Glycoprotein I IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-200 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	300
88	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn β 2-Glycoprotein I IgG	Hộp	1
89	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgM	Tính năng: Hóa chất định lượng β 2-Glycoprotein I IgM Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2.0-841 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	300
90	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm β 2-Glycoprotein I IgM	Tính năng: Kiểm chuẩn β 2-Glycoprotein I IgM	Hộp	1
91	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm ANA	Tính năng: Hóa chất định lượng ANA Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 4.0-500 AU/mL Thời gian trả kết quả: 33 phút / xét nghiệm	Test	2.500
92	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm ANA	Tính năng: Kiểm chuẩn ANA	Hộp	6
93	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm dsDNA IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng dsDNA IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-300 IU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	2.500



STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
94	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm dsDNA IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn dsDNA IgG	Hộp	6
95	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm RNP70 IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng RNP70 IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2.0-400 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	200
96	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm RNP70 IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn RNP70 IgG	Hộp	1
97	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Scl-70 IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng Scl-70 IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 2-200AU/mL Thời gian trả kết quả: 33 phút / xét nghiệm	Test	200
98	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Scl-70 IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn Scl-70 IgG	Hộp	1
99	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm MPO IgG	Tính năng: Hóa chất định lượng MPO IgG Phương pháp xét nghiệm: Indirect Dải đo: 1.5-300 AU/mL Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	200
100	Kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm MPO IgG	Tính năng: Kiểm chuẩn MPO IgG	Hộp	1
101	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HBsAg	Tính năng: Hóa chất định tính HBsAg Phương pháp xét nghiệm: Sandwich Dải đo: 0-250 IU/mL Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm	Test	2.500
102	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Tính năng: Kiểm chuẩn HBsAg	Hộp	5

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
103	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm Anti-HCV	Tính năng: Hóa chất định tính Anti-HCV Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	2.000
104	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-HCV	Hộp	5
105	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm HIV Combo	Tính năng: Hóa chất định tính HIV Combo Phương pháp xét nghiệm: Indirect Thời gian trả kết quả: 32 phút / xét nghiệm	Test	2.000
106	Thuốc thử kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Combo	Tính năng: Kiểm chuẩn HIV Combo	Hộp	5
107	Hóa chất định tính Anti-HBc	Tính năng: Hóa chất định tính Anti-HBc Phương pháp xét nghiệm: Competitive Thời gian trả kết quả: 35 phút / xét nghiệm	Test	500
108	Thuốc thử kiểm chuẩn Anti-HBc	Tính năng: Kiểm chuẩn Anti-HBc	Hộp	1
109	Nước rửa cho máy miễn dịch	Tính năng: nước rửa cho máy miễn dịch	Hộp	65
110	Cơ chất phát quang dùng cho giai đoạn tiền phản ứng miễn dịch	Tính năng : Cơ chất phát quang dùng cho giai đoạn tiền phản ứng miễn dịch Thành phần: Dung dịch Hydrogen peroxide. Hộp \geq 880ml	Hộp	55
111	Cơ chất phát quang	Tính năng : Cơ chất phát quang dùng cho phản ứng miễn dịch Thành phần: Dung dịch Sodium hydroxide. Hộp \geq 880ml	Hộp	55
112	Giếng phản ứng sử dụng cho máy miễn dịch	Giếng phản ứng sử dụng cho máy miễn dịch	Hộp	18
113	Test chẩn đoán nhanh HBSAg	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B; Độ nhạy: \geq 98%. Độ đặc hiệu: \geq 96%;	Test	35.000
114	Test chẩn đoán nhanh HCV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C; Độ nhạy \geq 99%. Độ đặc hiệu: \geq 99%;	Test	32.000

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
115	Test chẩn đoán nhanh HIV	Phát hiện định tính kháng thể kháng HIV 1, 2. Độ nhạy $\geq 99\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99\%$; Mẫu máu huyết thanh, huyết tương;	Test	31.000

Ghi chú: Yêu cầu thông số kỹ thuật quy định trên chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà cung cấp có thể báo giá những hàng hóa có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn (Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu báo giá).

THM
RA